



BUỔI 7: **TÌM HIỂU VỀ ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XDCB**

Biên soạn và hướng dẫn: Ths. Nguyễn Quốc Phil

Tham gia lĩnh vực giảng dạy : Khoa xây dựng / Trường đại học HUTECH, Viện đào tạo và phát triển Khoa học xây dựng

Tham gia vào lĩnh vực hoạt động xây dựng: Quản lý chi phí, tổ chức đấu thầu, quản lý thi công, điều hành tổ chức thi công.... Trưởng phòng Đầu tư và đấu thầu

Đại lý: Phần mềm dự toán F1 – Khu vực Tp.HCM → ưu đãi giảm giá phần mềm cho học viên đã tham gia khóa học

Đại lý: Phần mềm nghiệm thu chất lượng 360 – Khu vực Tp.HCM → ưu đãi giảm giá phần mềm cho học viên đã tham gia khóa học

Tư vấn đấu thầu, tư vấn Quản lý dự án, tư vấn lập và quản lý chi phí....

Đào tạo chuyên sâu Hồ sơ dự toán, Hồ sơ dự thầu

Điện thoại & Zalo: 0946 413 244

Website: hocdutoanonline.com

Youtube: học dự toán dự thầu

Email: ksxdphil@gmail.com

BUỔI 7: ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

1. Nội dung định mức dự toán xây dựng công trình

- a. Định mức dự toán xây dựng công trình qui định mức hao phí về vật liệu, lao động, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).
- b. Định mức dự toán xây dựng công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu; mức cơ giới hóa chung trong ngành xây dựng; trang thiết bị kỹ thuật, biện pháp thi công và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng.
- c. Định mức dự toán xây dựng công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, qui định áp dụng (nếu có) và bảng các hao phí định mức; trong đó:
 - Thành phần công việc qui định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác hoặc kết cấu xây dựng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

BUỔI 7: ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

2. Kết cấu tập định mức dự toán xây dựng công trình

Tập định mức dự toán xây dựng công trình bao gồm 13 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I	: Công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng
Chương II	: Công tác thi công đất, đá, cát
Chương III	: Công tác thi công cọc
Chương IV	: Công tác thi công đường
Chương V	: Công tác xây gạch, đá
Chương VI	: Công tác thi công kết cấu bê tông
Chương VII	: Công tác bê tông đúc sẵn
Chương VIII	: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện gỗ
Chương IX	: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện sắt thép
Chương X	: Công tác hoàn thiện
Chương XI	: Các công tác khác
Chương XII	: Công tác bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng
Chương XIII	: Công tác xây dựng sử dụng tro xỉ nhiệt điện

BUỔI 7: ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

3. Hướng dẫn áp dụng định mức dự toán xây dựng công trình

- Ngoài thuyết minh áp dụng nêu trên, trong các chương của định mức dự toán xây dựng công trình còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.
- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công của công trình xây dựng, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn định mức dự toán cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.
- Định mức dự toán các công tác xây dựng thực hiện hoàn toàn bằng thủ công chỉ được áp dụng trong trường hợp điều kiện thi công không thực hiện được bằng máy.
- Bảng phân loại rường, phân loại bùn, phân cấp đất, đá trong định mức xây dựng công trình được sử dụng thống nhất cho các loại công tác xây dựng trong tập định mức này.
- Chiều cao ghi trong định mức dự toán là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến cốt $\leq 6m$; $\leq 28m$; $\leq 100m$ và từ cốt ± 0.00 đến cốt $\leq 200m$. Các loại công tác xây dựng trong định mức không ghi độ cao như công tác trát, láng, ốp, v.v... nhưng khi thi công ở độ cao $> 6m$ thì áp dụng định mức bốc xếp vận chuyển vật liệu lên cao.

BUỔI 7: ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CHƯƠNG II CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT

THUYẾT MINH

1. Công tác đào, đắp đất, đá, cát

Ghi chú: Chi tiết thuyết minh minh cụ thể trong phần thuyết minh chương II

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
$K = 0,85; \gamma \leq 1,45T/m^3 \div 1,60T/m^3$	1,07
$K = 0,90; \gamma \leq 1,75T/m^3$	1,10
$K = 0,95; \gamma \leq 1,80T/m^3$	1,13
$K = 0,98; \gamma > 1,80T/m^3$	1,16

Bảng 2.1: BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI BÌNH QUÂN TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẤP

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.
- Căn cứ vào tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình, tổ chức tư vấn thiết kế chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi nói trên cho phù hợp.

BUỔI 7: ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CÔNG TÁC THI CÔNG ĐÀO, ĐÁ, CÁT

THUYẾT MINH

1. Công tác đào, đắp đất, đá, cát

Ghi chú: Chi tiết thuyết minh cụ thể trong phần thuyết minh chương II

- Định mức vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.
- Định mức vận chuyển đá nổ mìn bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đá.
- Định mức vận chuyển đất, đá được định mức cho các cự ly $\leq 300\text{m}$; $\leq 500\text{m}$; $\leq 700\text{m}$; $\leq 1000\text{m}$ và loại phương tiện vận chuyển.
- Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ $> 1000\text{m}$ thì áp dụng định mức vận chuyển ở cự ly $\leq 1000\text{m}$ và định mức vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

* Định mức vận chuyển với cự ly $L \leq 5\text{Km} = \text{Đm1} + \text{Đm2} \times (L-1)$

* Định mức vận chuyển với cự ly $L > 5\text{Km} = \text{Đm1} + \text{Đm2} \times (L-1) + \text{Đm3} \times (L-5)$

Trong đó:

+ Đm1 : Định mức vận chuyển trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$

+ Đm2 : Định mức vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly $\leq 5\text{Km}$

+ Đm3 : Định mức vận chuyển 1Km ngoài phạm vi cự ly $> 5\text{Km}$

- Việc áp dụng định mức vận chuyển theo tải trọng của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công đào, khối lượng cần vận chuyển và điều kiện thi công.

BUỔI 7: ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CHƯƠNG III CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC

Hướng dẫn áp dụng:

1. Định mức đóng cọc tính cho 100m cọc ngập đất, đoạn cọc không ngập đất hao phí nhân công, máy thi công nhân **hệ số 0,75 so với định mức đóng cọc tương ứng**. Hao phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.
2. Định mức nhỏ cọc tính cho 100m cọc ngập đất.
3. Khi đóng, ép cọc xiên thì định mức nhân công, máy thi công được nhân hệ số **1,22 so định mức đóng cọc tương ứng**.
4. Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng cọc âm thì định mức nhân công và máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân với **hệ số 1,05 so với định mức đóng, ép cọc tương ứng**. Định mức chưa bao gồm công tác gia công cọc dẫn.
5. Định mức đóng cọc bằng máy đóng cọc dưới nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.
6. Hao phí vật liệu khác theo định mức đã bao gồm hao phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.
7. Xác định cấp đất để áp dụng định mức như sau:
 - Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I $\geq 60\%$ chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng định mức đất cấp I.
 - Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I $< 40\%$ chiều dài cọc ngập đất thiết kế thì áp dụng định mức đất cấp II.
8. Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng định mức đóng, ép cọc vào đất cấp I (Công tác khoan dẫn chưa tính trong định mức).
9. Công tác đóng cọc ống các loại chưa tính đến các hao phí cho việc xói hút hỗn hợp bùn, đất trong lòng cọc.
10. Công tác đóng cọc ván thép (cọc larsen), cọc ống thép, cọc thép hình được định mức cho 100m cọc đóng nằm lại trong công trình. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì hao phí vật liệu cọc được xác định như sau:

BUỔI 7: ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

a. Hao phí tính theo thời gian và môi trường

- Hao phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhỏ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤ 1 tháng như sau:

+ Nếu cọc đóng trên cạn hoặc trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%,

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước lợ bằng 1,22%,

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước mặn bằng 1,29%.

- Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ 2 trở đi thì cứ mỗi tháng hao phí vật liệu cọc được tính thêm như sau:

+ Nếu cọc đóng trên cạn hoặc đóng trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%/tháng.

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước lợ bằng 1,22%/tháng.

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước mặn bằng 1,29%/tháng.

b. Hao hụt do sụt mễ, tõe đầu cọc, mũ cọc

- Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5% cho một lần đóng nhỏ.

- Đóng vào đất, đá, có ứng suất $\geq 5 \text{ kg/cm}^2$ hao hụt bằng 4,5% cho một lần đóng nhỏ.

c. Trường hợp cọc được sản xuất tại công trình theo yêu cầu thì các hao phí, hao hụt nêu trên chỉ tính đối với vật liệu sản xuất cọc (thép tấm, thép hình).

11. Trường hợp cọc không nhỏ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình được tính 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

BUỔI 7: ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

AC.30000 CÔNG TÁC KHOAN CỌC NHỒI THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Công tác khoan cọc nhồi trên cạn, dưới nước được định mức cho trường hợp khoan thẳng đứng, không có ống vách phụ, chiều sâu khoan $\leq 30\text{m}$ (tính từ mặt đất đối với khoan trên cạn; từ mặt nước đối với khoan dưới nước ứng với độ sâu mực nước $\leq 4\text{m}$, tốc độ dòng chảy $\leq 2\text{m/s}$, mực nước thủy triều lên và xuống chênh lệch $\leq 1,5\text{m}$). Nếu khoan cọc nhồi khác với các điều kiện trên được tính như sau:

- Trường hợp độ sâu khoan $> 30\text{m}$ thì từ m khoan thứ 31 trở đi được nhân hệ số 1,015 so với hao phí nhân công và máy thi công của định mức tương ứng.
- Khoan ở nơi có tốc độ dòng chảy $> 2\text{m/s}$ được nhân hệ số 1,1; khoan tại các cảng đang hoạt động, hải đảo được nhân hệ số 1,2 so với hao phí nhân công và máy thi công của định mức tương ứng.
- Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật phải khoan xiên vào đất, đá thì khoan xiên vào đất được nhân hệ số 1,2; khoan xiên vào đá được nhân hệ số 1,3 so với hao phí nhân công và máy thi công của định mức tương ứng.
- Trường hợp khoan dưới nước, ở nơi có mực nước sâu $> 4\text{m}$ thì cứ 1m mực nước sâu thêm được nhân hệ số 1,05 so với định mức tương ứng; khoan ở khu vực thủy triều mạnh, chênh lệch mực nước thủy triều lúc nước lên so với lúc nước xuống $> 1,5\text{m}$ thì cứ 1m chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống được nhân hệ số 1,05 so với hao phí nhân công và máy thi công của định mức khoan tương ứng. *(Hệ số cho chiều sâu mực nước tăng thêm hoặc chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống là $1+m*0,05$; trong đó m là số mét mực nước tăng thêm hoặc số mét chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống).*
- Trường hợp khoan có ống vách phụ mà chiều dài ống vách phụ $> 30\%$ chiều dài cọc được nhân hệ số 1,1 so với hao phí nhân công và máy thi công của định mức tương ứng.
- Công tác khoan cọc nhồi vào đất sét dẻo, sét cứng đến rất cứng, cát chặt vừa đến cát rất chặt, đất lẫn cuội sỏi có kích thước đến $\leq 10\text{cm}$ thì định mức khoan vào đất này được nhân hệ số 1,2 so với định mức khoan vào đất tương ứng.

Công tác cọc khoan nhồi sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan để lại trong công trình thì mức hao hụt vữa bê tông của công tác bê tông cọc nhồi bằng 10%.

BUỔI 7: THỰC HÀNH ÁP DỤNG

AB.41000 VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đất từ máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.4141	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤ 1000m	Ô tô tự đổ 5 t	ca	1,150	1,329	1,711	1,791
AB.4142		Ô tô tự đổ 7 t	ca	0,882	0,999	1,283	1,348
AB.4143		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,679	0,769	0,924	0,984
AB.4144		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,598	0,684	0,813	0,876
AB.4145		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,395	0,457	0,553	0,587
AB.4146		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,328	0,379	0,459	0,487
				1	2	3	4

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.4211	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5km	Ô tô tự đổ 5 t	ca	0,530	0,600	0,688	0,730
AB.4212		Ô tô tự đổ 7 t	ca	0,376	0,426	0,461	0,504
AB.4213		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,256	0,294	0,318	0,363
AB.4214		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,225	0,262	0,283	0,323
AB.4215		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,150	0,175	0,189	0,216
AB.4216		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,113	0,131	0,141	0,164

BUỔI 7: THỰC HÀNH ÁP DỤNG

AB.41000 VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đất từ máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ /1km

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.4221	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km	Ô tô tự đổ 5 t	ca	0,440	0,510	0,571	0,628
AB.4222		Ô tô tự đổ 7 t	ca	0,299	0,342	0,377	0,414
AB.4223		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,206	0,236	0,264	0,293
AB.4224		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,179	0,210	0,232	0,261
AB.4225		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,119	0,141	0,155	0,175
AB.4226		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,090	0,105	0,116	0,131
					1	2	3

BUỔI 7: ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3317** /TB-SXD-VLXD *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2020*

THÔNG BÁO
V/v công bố giá vật liệu xây dựng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quý I/2020

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng (VLXD);

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 829/BXD-KTXD ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc góp ý Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 2409/BXD-KTXD ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Xây dựng về việc một số khó khăn, vướng mắc trong công tác công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 3413/UBND-ĐTMT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố; Công văn số 697/UBND-ĐT ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân

BUỔI 7: ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

PHỤ LỤC

**Công bố giá đá và cát tự nhiên tham khảo giá thị trường
theo báo cáo tình hình giá của Ủy ban nhân dân các quận - huyện**

(Đính kèm Thông báo số **3317** /SXĐ-VLXD ngày **31** tháng **3** năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
NHÓM 9	Đá xây dựng					Theo Báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện. Giá tại cơ sở kinh doanh, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), không bao gồm chi phí vận chuyển, ngoại trừ một số trường hợp có ghi chú cụ thể tương ứng.
1	Đá 1x2					
	Quận 1	m ³	-	-	570.000	Theo Báo cáo số 32/BC-TCKH ngày 18/3/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 1 (giá tại đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1)
	Quận 2	m ³	335.181	335.181	335.181	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 06/01/2020, số 11/BC-TCKH ngày 10/02/2020, số 27/BC-TCKH ngày 10/3/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 (giá tại đường 42, phường Bình Trưng Đông, quận 2; đá lấy tại bãi Cầu Xây dựng thuộc phường Phú Hữu, quận 9)
	Quận 3	m ³	318.181	318.181	318.181	Theo Công văn số 144/QLĐT-QHXD ngày 03/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (giá tại đường Trần Quang Diệu (nối dài), phường 9, quận 3; loại đá đen).
	Quận 4	m ³	280.000	280.000	280.000	Theo Công văn số 48/UBND-ĐT ngày 09/01/2020, số 171/UBND-ĐT ngày 04/02/2020, số 371/UBND-ĐT ngày 06/3/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 4, quận 4; chưa tính giá vận chuyển)
	Quận 5	m ³	300.000	300.000	300.000	Theo Báo cáo ngày 13/3/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 5 (giá tại đường Võ Văn Kiệt, phường 6, quận 5; loại đá đen)

BUỔI 7: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG



Phụ lục 01:
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUÝ I VÀ QUÝ II NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số ~~2207~~ **2207** QĐ-UBND ngày ~~18~~ **18** tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng theo khu vực (đồng/ngày công)	
		Khu vực I	Khu vực II
I	Công nhân xây dựng trực tiếp		
1	Nhóm 1 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
2	Nhóm 2 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
3	Nhóm 3 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
4	Nhóm 4 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
5	Nhóm 5 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
6	Nhóm 6 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
7	Nhóm 7 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
8	Nhóm 8 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
9	Nhóm 9 (Lái xe, cấp bậc bình quân 2/4)	246.500	227.500
10	Nhóm 10 (Lái xe, cấp bậc bình quân 2/4)	246.500	227.500
II	Kỹ sư (Khảo sát, thí nghiệm vật liệu, cấp bậc bình quân 4/8)	246.500	227.500

BUỔI 7: ĐƠN GIÁ MÁY THI CÔNG



PHỤ LỤC 02:

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ													
Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:													
1	0,40 m ³	280	17	5,8	5	43 lít diesel	1x4/7	809.944	432.448	267.582	1.455.013	246.957	1.434.388
2	0,50 m ³	280	17	5,8	5	51 lít diesel	1x4/7	952.186	512.903	267.582	1.668.058	246.957	1.647.433
3	0,65 m ³	280	17	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.075.609	593.358	267.582	1.863.562	246.957	1.842.937
4	0,80 m ³	280	17	5,8	5	65 lít diesel	1x4/7	1.183.203	653.700	267.582	2.024.196	246.957	2.003.571
5	1,25 m ³	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1x4/7	1.863.636	834.724	267.582	2.839.481	246.957	2.818.856
6	1,60 m ³	280	16	5,5	5	113 lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.136.432	267.582	3.399.749	246.957	3.379.124
7	2,30 m ³	280	16	5,5	5	138 lít diesel	1x4/7	3.258.264	1.387.855	267.582	4.552.965	246.957	4.532.340
8	3,60 m ³	300	14	4	5	199 lít diesel	1x4/7	6.504.000	2.001.327	267.582	6.951.789	246.957	6.931.164
9	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1x4/7	2.150.000	834.724	267.582	3.106.414	246.957	3.085.789
10	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113 lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.136.432	267.582	3.504.382	246.957	3.483.757

BUỔI 7: ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG (GXD)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	(VLG + CLVL)		VL
	- Đơn giá vật liệu gốc	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình		VLG
	- Chênh lệch giá vật liệu	Theo bảng tổng hợp vật liệu và chênh lệch giá		CLVL
2	Chi phí nhân công	BNC + CLNC		NC
	- Đơn giá nhân công gốc	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình		NCG
	- Hệ số điều chỉnh nhân công	NCG x 1		BNC
	- Chênh lệch giá nhân công	Theo bảng tổng hợp nhân công và chênh lệch giá		CLNC
3	Chi phí máy thi công	BM + CLM		M
	- Đơn giá máy thi công gốc	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình		MG
	- Hệ số điều chỉnh máy thi công	MG x 1		BM
	- Chênh lệch giá máy thi công	Theo bảng tổng hợp máy thi công và chênh lệch giá		CLM
	Chi phí trực tiếp	VL + NC + M		T
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	$T \times 7,3\%$		C
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	$T \times 1,2\%$		LT
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	$T \times 2,5\%$		TT
4	Chi phí gián tiếp khác	Dự toán		G Tk
	Chi phí gián tiếp	C + LT + TT + G Tk		GT
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	$(T + GT) \times 5,5\%$		TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	T + GT + TL		G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G \times 10\%$		GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	G + GTGT		Gxd
	Tổng cộng	Gxd		

BUỔI 7: ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG (GXD)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	VLHT		VL
	- Đơn giá vật liệu	Theo bảng tổng hợp vật liệu		VLHT
2	Chi phí nhân công	NCHT		NC
	- Đơn giá nhân công	Theo bảng tổng hợp nhân công		NCHT
3	Chi phí máy thi công	MHT		M
	- Đơn giá máy thi công	Theo bảng tổng hợp máy thi công		MHT
	Chi phí trực tiếp	VL + NC + M		T
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	$T \times 7,3\%$		C
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	$T \times 1,2\%$		LT
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	$T \times 2,5\%$		TT
4	Chi phí gián tiếp khác	Dự toán		GTk
	Chi phí gián tiếp	C + LT + TT + GTk		GT
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	$(T + GT) \times 5,5\%$		TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	T + GT + TL		G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G \times 10\%$		GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	G + GTGT		Gxd
	Tổng cộng	Gxd		